

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cấp nước Đắk Lắk

Ngày 31/12/2025	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-9.4%	7.8%

DT thuần Q4/25
84.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.30 -1.5%
YoY: ▲ 13.9 19.7%

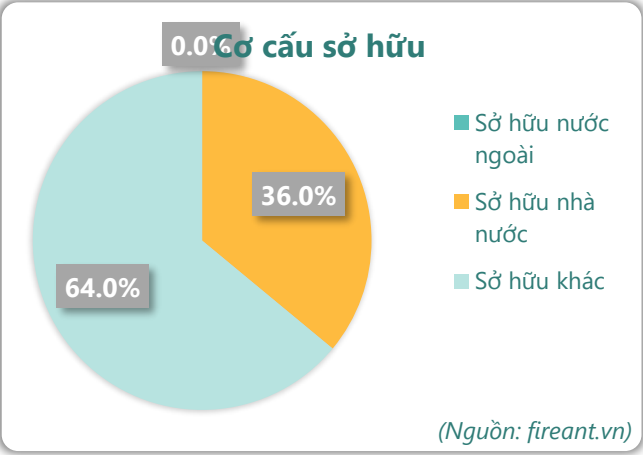
LN thuần Q4/25
22.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.80 -17.6%
YoY: ▲ 10.7 90.7%

LN sau thuế Q4/25
20.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.00 -16.3%
YoY: ▲ 6.60 48.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
32.9%
YoY: +/-▲ 3.7%

ROE 2025
20.4%
YoY: +/-▲ 5.3%

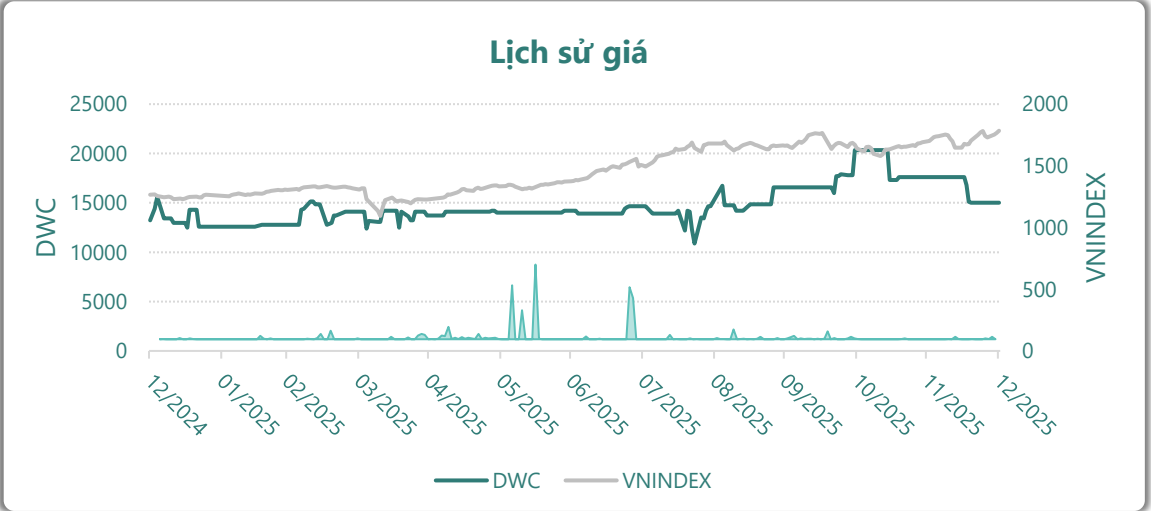
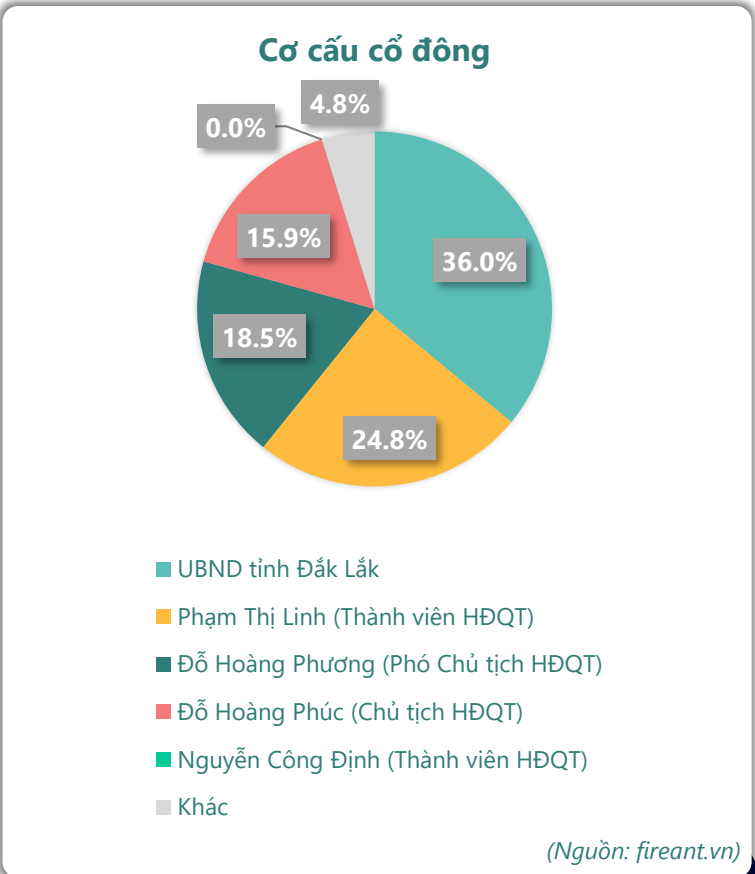
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,882 - 20,344
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	473
Số lượng CPLH (CP)	31,520,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.22)
EPS	2,497
P/E	6.0



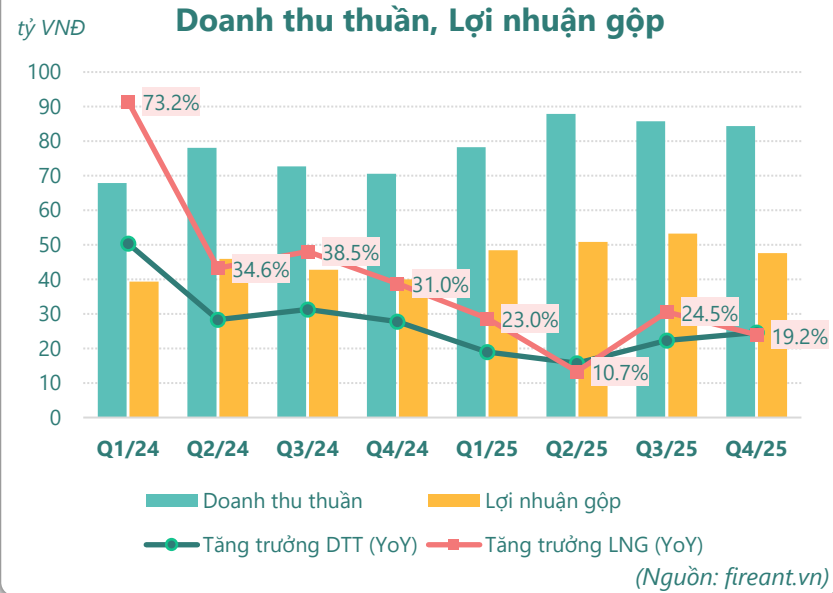
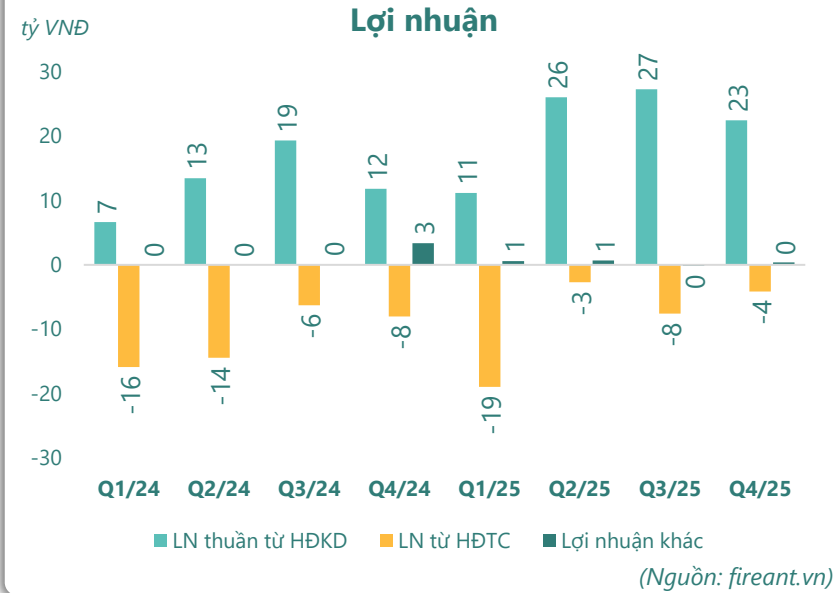
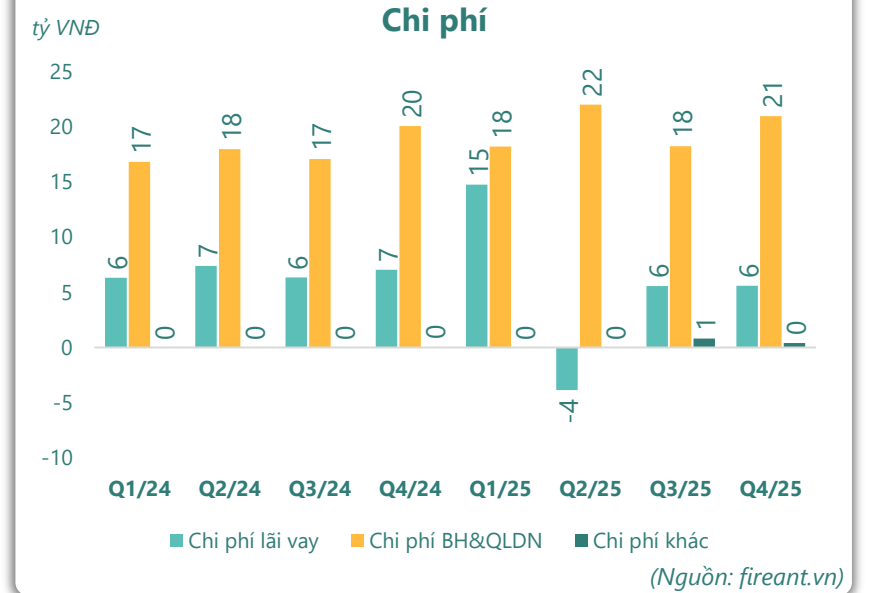
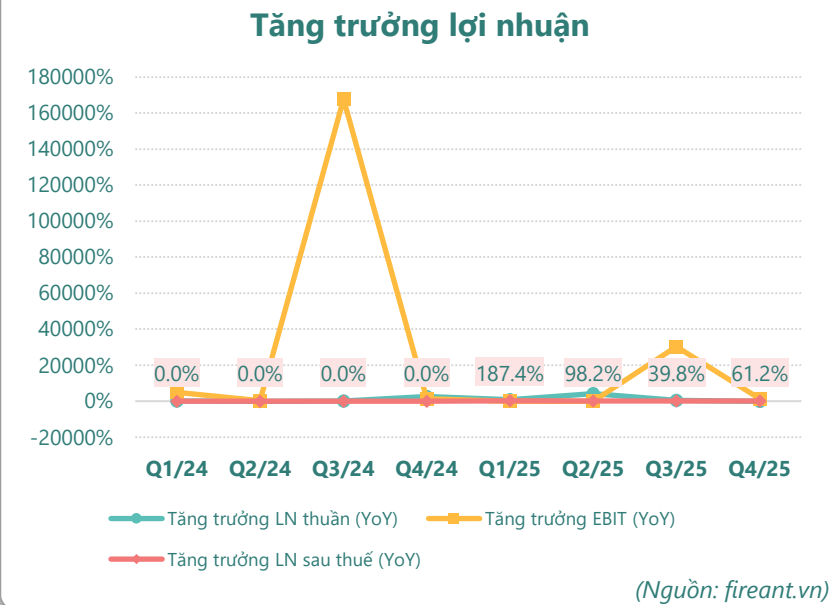
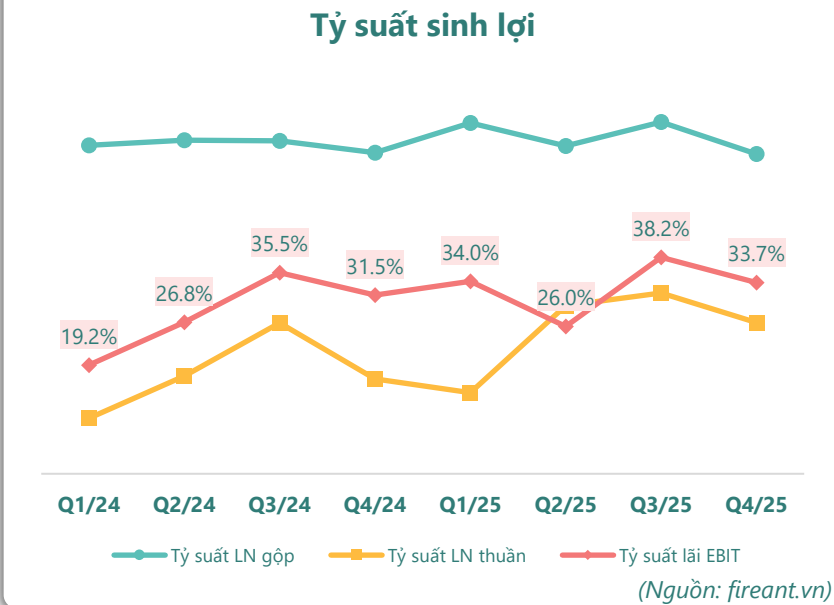
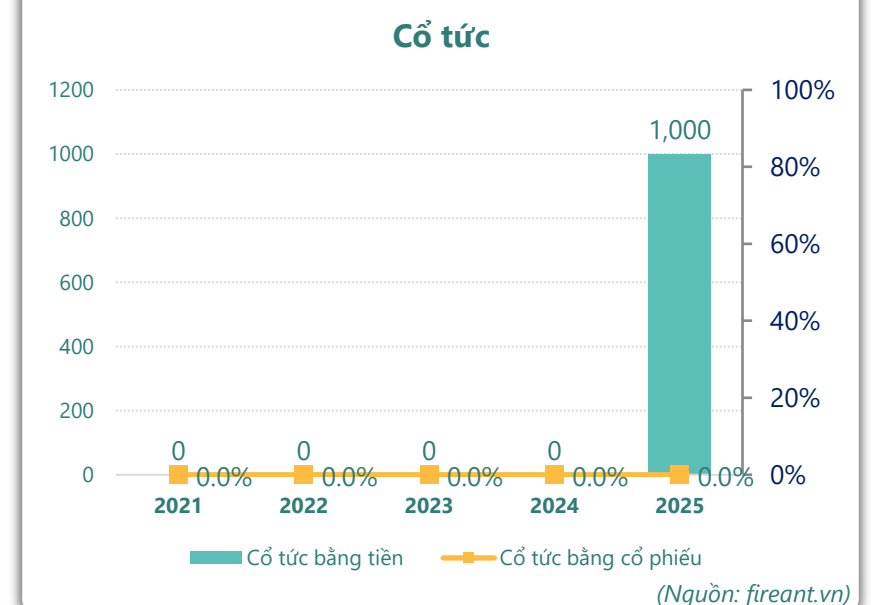
DT thuần 2025
336
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.0 16.9%

LN thuần 2025
87.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.4 68.5%

LN sau thuế 2025
78.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.7 54.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

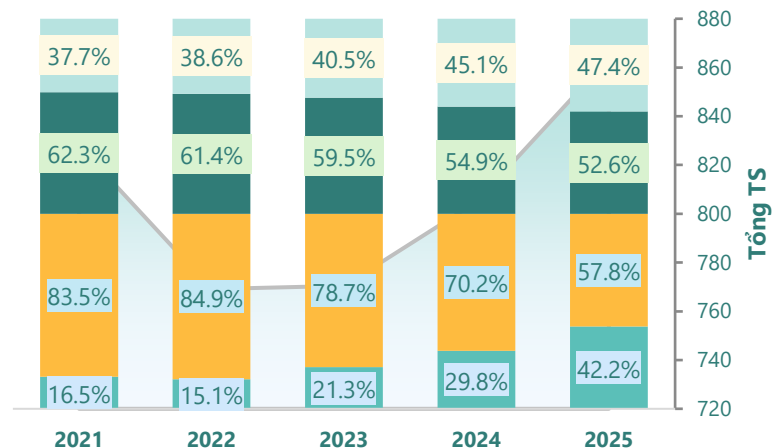




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

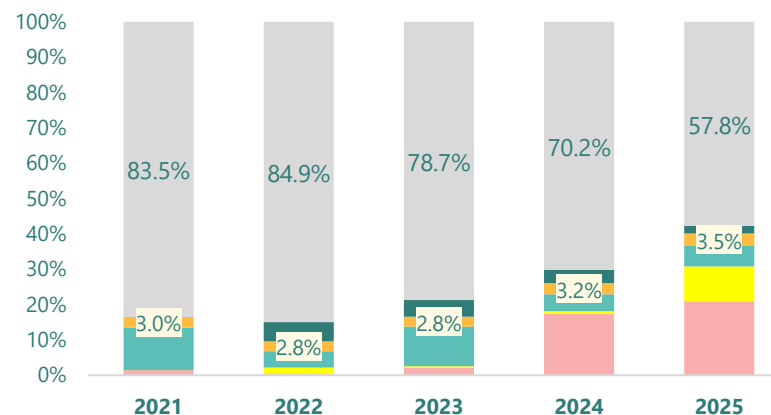
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

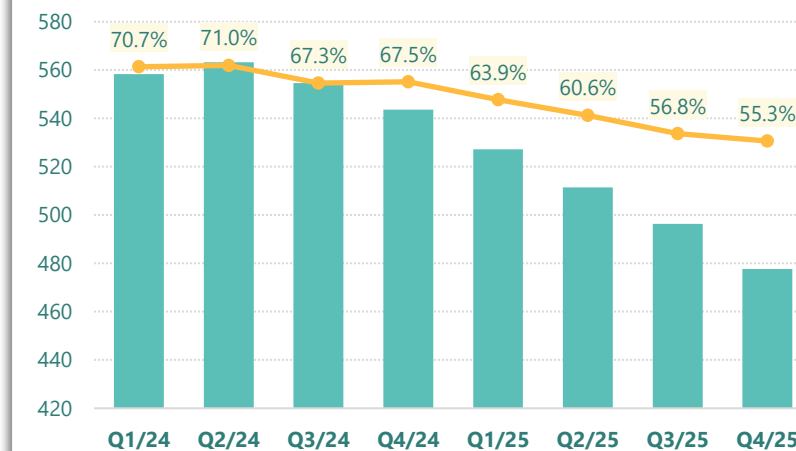


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

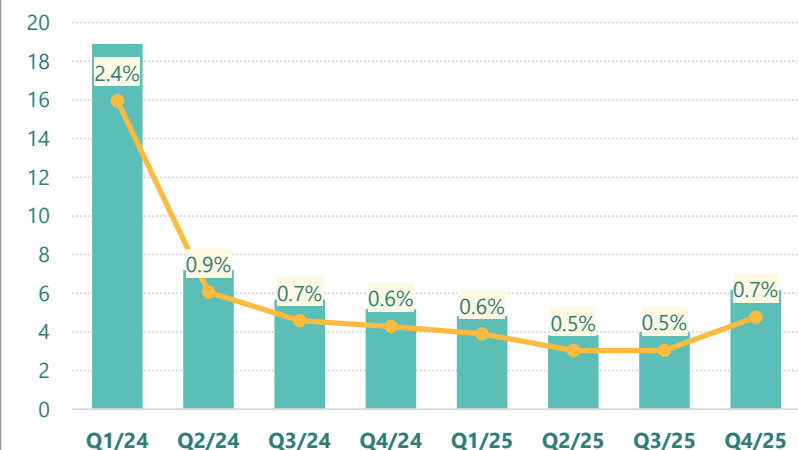


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

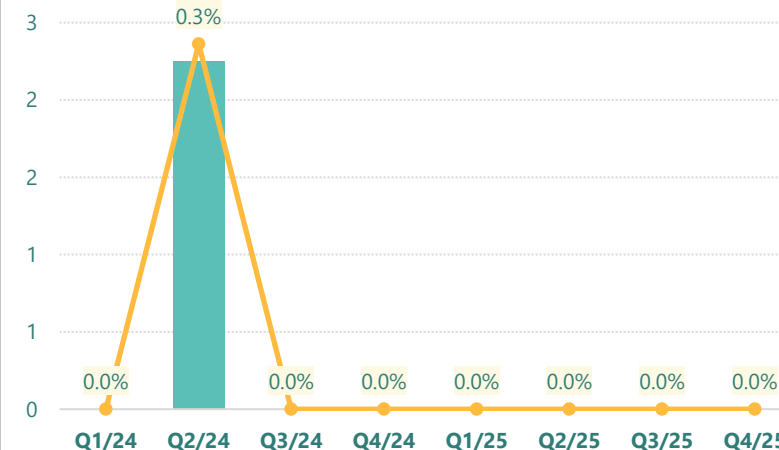


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

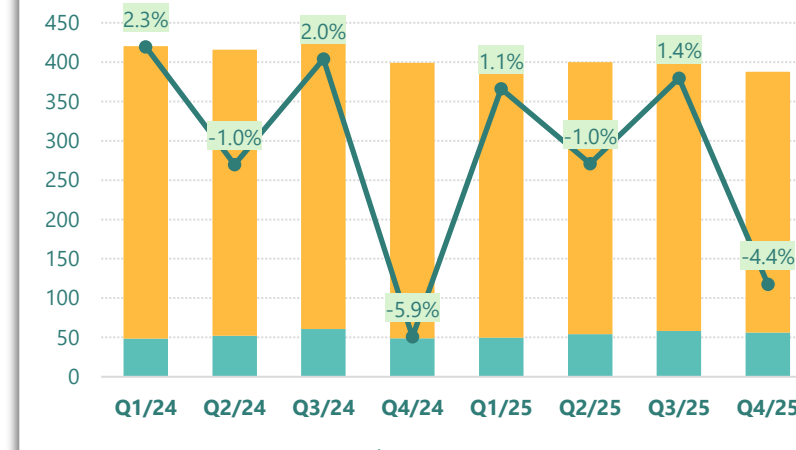


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



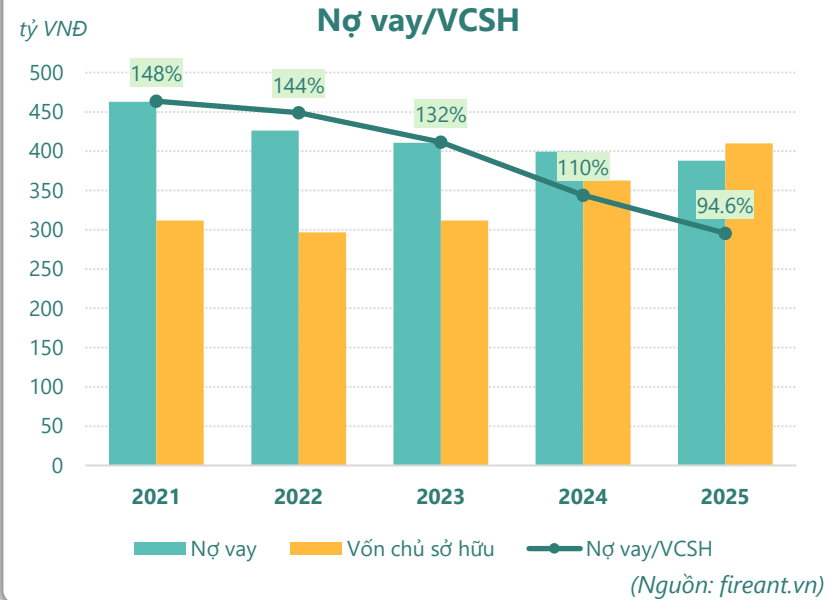
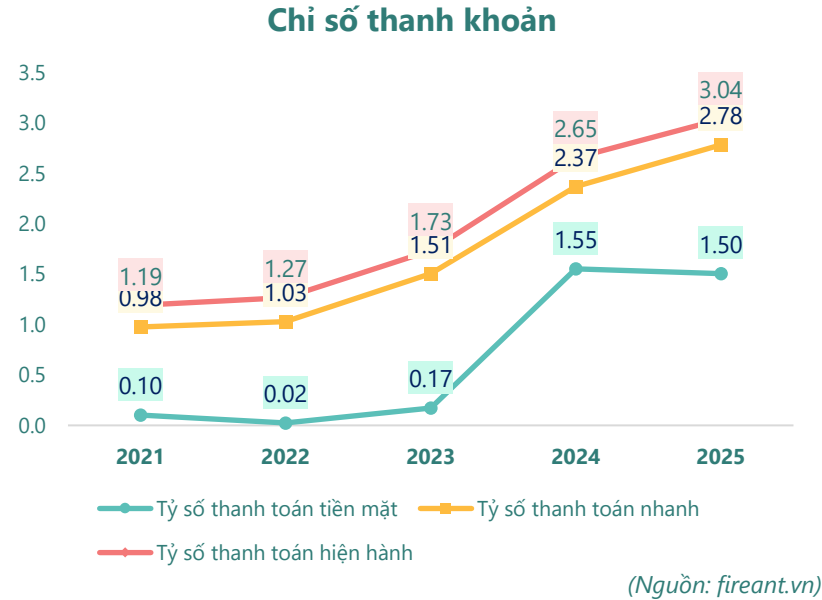
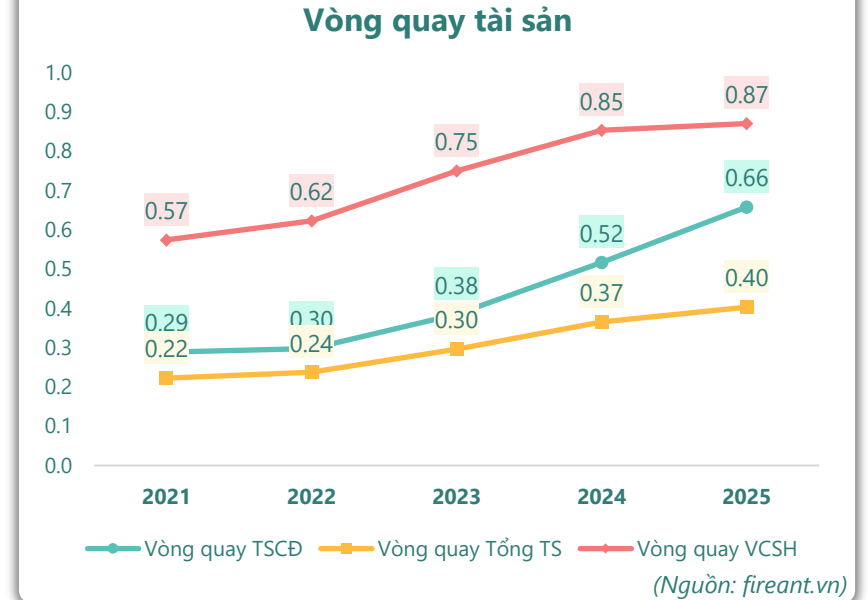
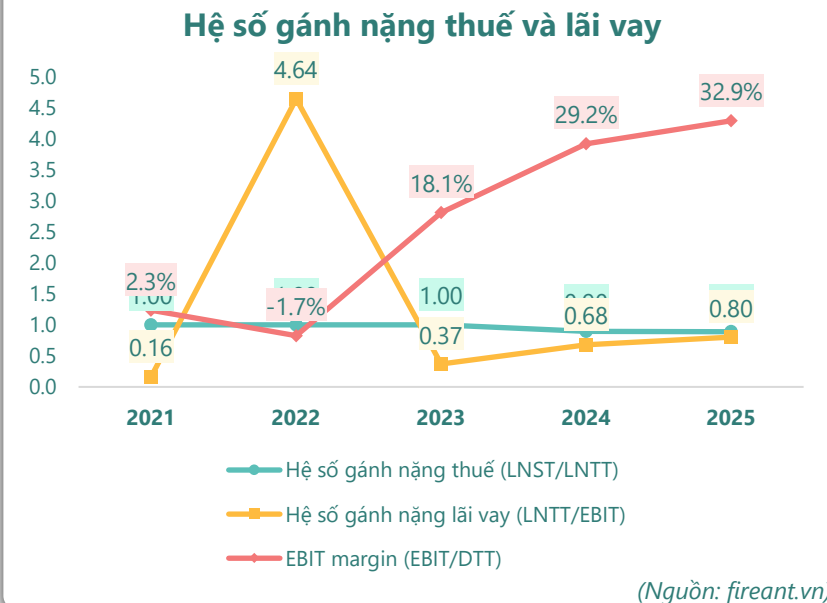
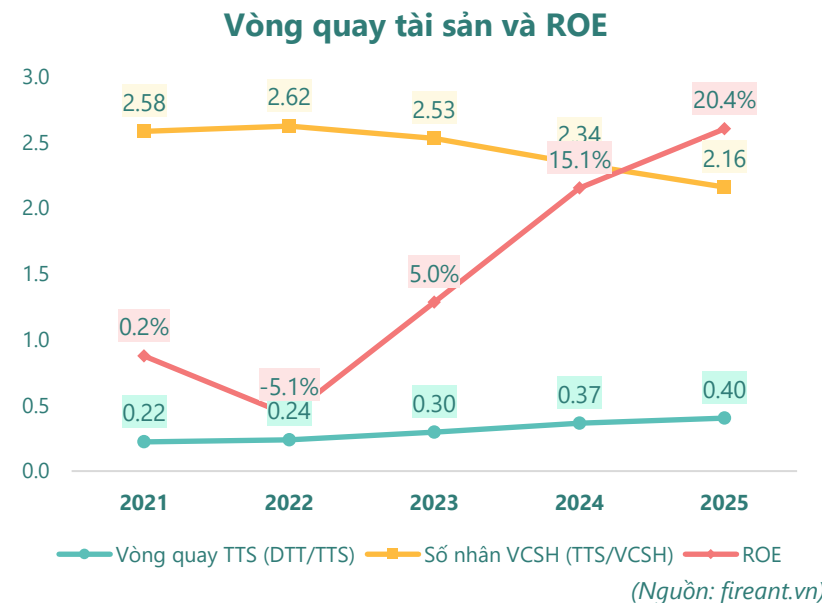
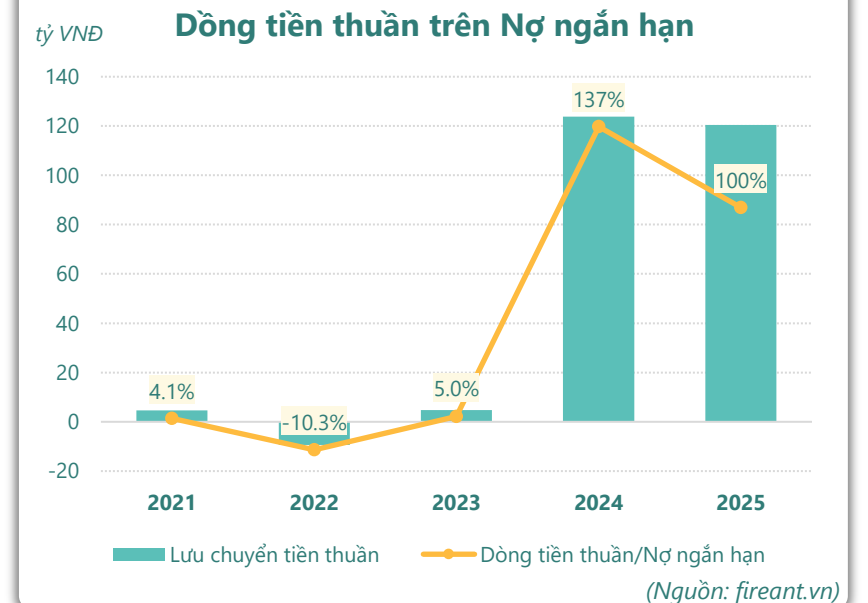
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	84.4	70.5	19.7%	336	288	16.9%
Giá vốn hàng bán	36.8	30.6	20.2%	136	122	11.9%
Lợi nhuận gộp	47.6	40.0	19.1%	200	166	20.6%
Doanh thu HĐTC	1.46	0.13	1019%	1.68	0.28	503%
Chi phí TC	5.59	8.18	-31.6%	35.1	45.0	-21.9%
Chi phí lãi vay	5.59	7.04	-20.5%	22.1	27.1	-18.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.9	11.9	8.7%	48.8	46.0	6.0%
Chi phí QLDN	8.05	8.20	-1.8%	30.7	23.6	30.4%
LN thuần từ HĐKD	22.5	11.8	90.7%	87.1	51.7	68.5%
Lợi nhuận khác	0.36	3.37	-89.3%	1.41	5.16	-72.6%
LN trước thuế	22.9	15.2	50.4%	88.5	56.9	55.6%
Lợi nhuận sau thuế	20.2	13.6	48.9%	78.7	51.0	54.4%
LNST của CĐ cty mẹ	20.2	13.6	48.9%	78.7	51.0	54.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.7	104	-99.9	186	-54.3	260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.04	0.02	0.03	-14.1	0.06	-79.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-45.9	-19.8	9.44	-24.3	-43.0
Tiền đầu kỳ	82.9	87.6	145	25.7	207	129
Lưu chuyển tiền thuần	4.66	57.8	-120	181	-78.6	137
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	87.6	145	25.7	202	128	266

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	864	805	7.3%
Tài sản ngắn hạn	365	240	52.3%
Tiền và tương đương tiền	181	140	28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.3	5.25	1524%
Phải thu ngắn hạn	49.7	38.7	28.3%
Hàng tồn kho	30.6	25.6	19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.7	29.8	-37.3%
Tài sản dài hạn	499	565	-11.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	478	544	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.16	5.17	19.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.1	15.9	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	454	442	2.6%
Nợ ngắn hạn	120	90.3	33.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.3	49.0	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.80	7.22	-33.4%
Nợ dài hạn	334	352	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	331	350	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	410	363	13.0%
Vốn chủ sở hữu	410	363	13.0%
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

